

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/04/2016 Đến ngày 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100		184 785 671 346	112 027 281 033
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		53 688 544 296	2 997 842 162
1. Tiền	111		53 688 544 296	2 997 842 162
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17 160 020 558	40 864 091 118
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		15 791 931 461	32 086 931 626
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8 279 808 500	8 726 008 500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		775 540 022	7 720 091 667
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7 687 259 425)	(7 668 940 675)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		113 404 094 932	68 164 990 053
1. Hàng tồn kho	141		113 404 094 932	68 164 990 053
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		533 011 560	357 700
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		450 942 042	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		82 069 518	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			357 700
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		49 576 282 616	43 078 093 009
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		90 200 000	90 200 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		90 200 000	90 200 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		48 604 721 458	42 109 352 840
1. TSCĐ hữu hình	221		48 592 352 943	42 084 958 297
- Nguyên giá	222		99 419 612 446	90 477 119 350
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50 827 259 503)	(48 392 161 053)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. TSCĐ vô hình	227		12 368 515	24 394 543
- Nguyên giá	228		737 803 229	737 803 229
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(725 434 714)	(713 408 686)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		618 387 603	615 566 614
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		618 387 603	615 566 614
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		262 973 555	262 973 555
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		262 973 555	262 973 555
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng tài sản	270		234 361 953 962	155 105 374 042
C - Nợ phải trả	300		122 146 956 028	39 230 938 463
I. Nợ ngắn hạn	310		122 146 956 028	39 230 938 463
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5 948 908 974	4 149 095 953
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20 501 914 409	13 624 242 987
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		969 529 313	1 400 356 603
4. Phải trả người lao động	314		1 709 489 300	9 306 405 563
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			214 247 116
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		4 940 927 256	528 336 880
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		82 988 480 950	5 625 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2 637 089 741	1 946 015 876
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2 450 616 085	2 437 237 485
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn chủ sở hữu	400		112 214 997 934	115 874 435 579
I. Vốn chủ sở hữu	410		112 214 997 934	115 874 435 579
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80 000 000 000	80 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(76 363 636)	(76 363 636)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24 109 595 702	22 162 863 702
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8 181 765 868	13 787 935 513
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2 408 514 505	1 888 925 197
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5 773 251 363	11 899 010 316
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng nguồn vốn	440		234 361 953 962	155 105 374 042

Ngày 09 Tháng 07 Năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Thưong

Trần Thị Phương



Trần Thị Thanh Hương

Trần Thị Phương

Nguyễn Văn Kiệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2016 Đến ngày 30/06/2016

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02 năm 2016		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	120 682 597 669	102 510 741 781	200 716 235 428	188 606 924 694
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	120 682 597 669	102 510 741 781	200 716 235 428	188 606 924 694
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	109 154 412 891	91 266 559 212	178 194 628 129	165 290 042 665
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11 528 184 778	11 244 182 569	22 521 607 299	23 316 882 029
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	110 533 836	1 641 648 950	220 123 831	2 045 044 654
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1 265 286 744	2 125 524 518	1 896 891 912	2 839 945 399
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1 248 700 427	2 119 226 968	1 658 887 950	2 752 104 669
8. Chi phí bán hàng	25	VI.33	4 368 615 363	3 514 339 378	7 662 087 969	7 583 732 589
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33	1 558 846 200	6 577 973 717	5 637 918 418	10 176 976 934
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4 445 970 307	667 993 906	7 544 832 831	4 761 271 761
11. Thu nhập khác	31		6 710 606	2 207 304 143	66 826 537	3 661 524 537
12. Chi phí khác	32		283 476 131	5 690 000	288 476 131	10 710 000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(276 765 525)	2 201 614 143	(221 649 594)	3 650 814 537
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		4 169 204 782	2 869 608 049	7 323 183 237	8 412 086 298
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	890 536 183	633 669 971	1 522 331 874	1 853 015 186
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		3 278 668 599	2 235 938 078	5 800 851 363	6 559 071 112
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 09 tháng 07 Năm 2016

CÔNG TY CP XÂY LẬP - CƠ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Giám đốc

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Văn Hùng

CÔNG TY CP XÂY LẬP - CỐ KHÍ VÀ LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM

Địa chỉ : 29 Nguyễn Thị Bảy, F6, TP Tân An, Long An

KỶ D PHẬN II - NGHĨA VỤ

Từ ngày 01/04/2016 Đến ngày 30/06/2016

Chi tiêu	Mã số	Số đầu kỳ	Số phải nộp kỳ này	Số đã nộp kỳ này	Số phải nộp L.kế	Số đã nộp L.kế	Số cuối kỳ
I - Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19+20)	10	721 316 120	1 369 193 950	914 900 765	2 298 945 471	2 523 335 069	969 529 313
1. Thuế GTGT hàng nội địa	11				194 439 249	530 457 049	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế TTĐB	13						
4. Thuế XNK	14						
5. Thuế TNDN	15	631 795 691	890 536 183	500 000 000	1 522 331 874	1 505 632 045	816 251 882
6. Thuế TNCN	16	89 878 129	88 261 902	24 862 600	185 778 483	91 207 810	153 277 431
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuế đất	19	(357 700)	390 395 865	390 038 165	390 395 865	390 038 165	
10. Các loại thuế khác	20				6 000 000	6 000 000	
II- Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	21		283 476 131	283 476 131	283 476 131	283 476 131	
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32		283 476 131	283 476 131	283 476 131	283 476 131	
3. Các khoản phải nộp khác	33						
Tổng cộng (40=10+30)	40	721 316 120	1 652 670 081	1 198 376 896	2 582 421 602	2 806 811 200	969 529 313

Người lập biểu

Nguyễn Văn Quyết

Gom Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Quyết

Gom Thị Thanh Hương

Ngày 09 Tháng 07 Năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Quyết



Nguyễn Văn Quyết

KQKD PHẦN III - GTGT

Từ ngày 01/04/2016 Đến ngày 30/06/2016

Chỉ tiêu

Chỉ tiêu	Mã số	Số Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	522 083 999	
2- Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	2 475 993 476	5 511 742 597
3- Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại, Thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	2 916 007 957	5 429 673 079
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	2 916 007 957	5 429 673 079
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không khấu trừ	16	149 933 903	352 825 096
4- Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	82 069 518	82 069 518
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1- Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	522 083 999	
2- Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21	(440 014 481)	82 069 518
3- Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4- Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23	82 069 518	82 069 518
III. Thuế GTGT được miễn giảm			
1- Số thuế GTGT còn được miễn giảm đầu kỳ	30		
2- Số thuế GTGT được miễn giảm phát sinh	31		
3- Số thuế GTGT đã được miễn giảm	32		
4- Số thuế GTGT còn được miễn giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40		336 017 800
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	2 916 007 957	5 624 112 328
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	2 916 007 957	5 429 673 079
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa nộp vào NSNN	45		530 457 049
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46		

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bình

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Bình

Ban Chỉ Đạo Thành Hưng

Ban Chỉ Đạo Thành Hưng



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Minh

Ngày 09 Tháng 07 Năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/04/2016 Đến ngày 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		186 723 111 605	161 507 720 336
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(104 205 251 361)	(118 281 710 622)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17 456 935 140)	(14 611 886 332)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1 658 887 950)	(1 733 050 825)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(1 505 632 045)	(2 109 695 661)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		27 835 006	509 603 517
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3 181 818)	(10 710 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		61 921 058 297	25 270 270 413
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7 607 957 409)	(4 161 136 365)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(1 818 182)	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20 000 000 000)	(20 600 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20 000 000 000	20 600 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7 609 775 591)	(4 161 136 365)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		95 255 000 000	113 130 670 028
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(98 787 166 150)	(126 669 472 340)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3 532 166 150)	(13 538 802 312)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)	50		50 779 116 556	7 570 331 736
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2 997 842 162	7 703 144 478
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(88 414 422)	1 477 139
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50 + 60 + 61)	70	VII.34	53 688 544 296	15 274 953 353

Ngày 09 Tháng 07 Năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc

Uuona

Uuona



Côn Thị Thanh Hương

Trần Thị Phương

Nguyễn Văn Kiệt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ II NĂM 2016

I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

- Vốn cổ phần của cổ đông

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Lương thực, vận tải, cơ khí, xây dựng, vật liệu xây dựng, bê tông, nông sản, bao bì, mỹ nghệ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa các mặt hàng về lương thực, thực phẩm, vật tư nông nghiệp, máy móc thiết bị chế biến lương thực thực phẩm, sản phẩm cơ khí;

- Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa thủy, bộ

- Tư vấn, thiết kế, sản xuất thi công lắp đặt về lĩnh vực cơ khí, điện, và xây dựng;

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bất động sản và đầu tư hạ tầng

4. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Giá cả một số loại vật tư, nguyên liệu đầu vào diễn biến phức tạp, đầu ra mặt hàng lương thực trầm lắng, đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

- Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

+ Công ty đã tuân thủ toàn bộ hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành đến 31/12/2006

+ Công ty chấp hành toàn bộ các chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

- Xác định chi phí hợp lý, hợp lệ và thuế TNDN theo Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ và Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015, Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài Chính

- Áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ 01/01/2015.

- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung áp dụng chương trình phần mềm máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

+ Nguyên tắc xác định các khoản tiền : Ghi nhận theo giá trị giao dịch thực tế phát sinh và theo giá trị đồng tiền tại thời điểm phát sinh giao dịch.

+ Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Ghi nhận các khoản tương đương tiền có khả năng đáo hạn 3 tháng tại thời điểm lập báo cáo quyết toán

- Phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Ghi nhận hàng tồn kho theo nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo nhóm hàng tồn kho và giá cả thị trường.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên tắc giá gốc (có vốn hóa lãi vay theo Thông tư 200/2014/TT-BTC)

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao đường thẳng, theo Thông tư 45/2013/TT/BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo nguyên tắc giá gốc (Có vốn hóa lãi vay theo Thông tư 200/2014/TT-BTC)

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Khấu hao theo đường thẳng

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Nguyên tắc giá gốc

- Các khoản đầu tư chung khoán ngắn hạn: Nguyên tắc giá gốc

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : Nguyên tắc giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo giá thị trường (nếu có)

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Không vốn hóa chi phí đi vay phục vụ cho hoạt động SXKD, vốn hóa chi phí đi vay hình thành TSCĐ theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Ghi nhận vào TK242 các khoản mua công cụ, bao bì dùng trong nội kho, sửa chữa tài sản để phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ đều cho các tháng theo thực tế phát sinh

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hợp đồng ủy thác phải trả, các hợp đồng có liệu thực tế phát sinh trong năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng

- Thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu : Nguyên tắc thực góp

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : Ghi theo số liệu thực tế chênh lệch đánh giá lại tài sản (nếu có)

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Ghi nhận toàn bộ vào báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 31/03/2016 của Bộ Tài Chính

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ đoạn 10 Chuẩn mực số 14
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ đoạn 16 Chuẩn mực 14
- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ đoạn 24 Chuẩn mực 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Tuân thủ đoạn 20 Chuẩn mực 15

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chuẩn mực số 10, Chuẩn mực số 16

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

- Tuân thủ Chuẩn mực số 17 và quy định của Luật thuế TNDN hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Không có

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1 954 434 725	1 225 827 000
- Tiền gửi ngân hàng	51 734 109 571	4 024 815
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1 767 990 347
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	53 688 544 296	2 997 842 162

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn		

3- Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV Tổng Cty LT Miền Nam		17 450 148 122
- CN Cty CP Acecook Việt Nam tại Bình Dương	2 379 830 000	1 358 130 000
- Cty CP Acecook Việt Nam	1 661 555 000	1 854 989 000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	11 750 546 461	11 423 664 504
Cộng	15 791 931 461	32 086 931 626

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

36.6.
G
PH
P-C
JNG
C PH
N-T

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
- Các khoản phải thu khách hàng khác

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV Tổng Cty LT Miền Nam	47 142 000	17 450 148 122
- Công ty Lương Thực Đồng Tháp	437 255 460	437 255 460
- Công ty Lương Thực Long An	550 453 904	502 537 948
- Cty Bột Mi Bình Đông	259 105 000	38 280 000
- Cty Lương thực Trà Vinh	184 155 000	38 280 000
Cộng	1 478 111 364	18 466 501 530

4- Phải thu khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	174 051 220	1 000 000
- Ký cược, ký quỹ	600 000 000	7 500 000 000
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	1 488 802	219 091 667
<i>Gồm:</i>		
+ Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng – CN Long An		132 675 000
+ Ngân hàng TM CP Sài Gòn – CN Tân An		86 416 667
+ Cty TNHH Thực phẩm Anh Duy	1 488 802	
Cộng	775 540 022	7 720 091 667

b) Dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký cược, ký quỹ	90 200 000	90 200 000
Cộng	90 200 000	90 200 000

5- Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền
- b) Hàng tồn kho
- c) TSCĐ
- d) Tài sản khác

6- Nợ xấu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Lương Thực Hậu Giang	7 524 103 500	7 524 103 500
- Công ty Gol	34 000 000	34 000 000
- DNTN Điện Mãi	33 483 175	33 483 175
- Công ty TNHH XD TM Hà Thành	42 000 000	42 000 000
- Công ty suất ăn Công nghiệp Nguyễn Huỳnh	35 354 000	35 354 000
- DNTN Thanh Huyền	36 637 500	
Cộng	7 705 578 175	7 668 940 675

7- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	79 566 856 867	17 797 523 531
- Công cụ, dụng cụ	589 333 032	635 244 221
- Chi phí SX, KD dở dang	13 216 054 592	20 474 061 896
- Thành phẩm	19 043 138 744	28 428 611 637
- Hàng hóa	988 711 697	829 548 768
- Hàng gửi đi bán		
Cộng	113 404 094 932	68 164 990 053

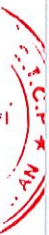
8- Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn
- b) Xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nâng cấp dây chuyền máy bóc vỏ lúa - LTTP	507 814 390	
- Bồn lúa nguyên liệu - LTTP	38 425 148	
- Sửa chữa thiết bị trong dây chuyền máy 4 - LTTP		158 632 049
- Nâng cấp trạm trộn bê tông - XN CK		115 348 457
- Cân điện tử 80T - XNCK		118 994 285
- Máy tách đá sạn - LTTP		222 591 823
- Hệ thống hút bụi PX1+PX2- LTTP	49 843 596	
- HT hút bụi Trạm bê tông- XNCK	22 304 469	
Cộng	618 387 603	615 566 614

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I – Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	35 906 558 418	35 053 944 608	22 000 706 328	2 032 342 365	94 993 551 719
2. Số tăng trong kỳ		877 476 636	3 598 909 091		4 476 385 727
Trong đó :					
- Mua sắm mới		93 000 000	3 598 909 091		3 691 909 091
- XDCB hoàn thành		784 476 636			784 476 636
- Tặng do bàn giao					
- Tặng khác					
3. Số giảm trong kỳ	50 325 000				50 325 000
- Thanh lý	50 325 000				50 325 000
- Nhượng bán					
- Bàn giao					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	35 856 233 418	35 931 421 244	25 599 615 419	2 032 342 365	99 419 612 446
II – Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ	21 983 478 522	19 179 596 896	7 924 059 741	1 076 984 263	50 164 119 422
2. Tăng trong kỳ	148 238 124	166 690 010	331 704 328	66 832 619	713 465 081
3. Giảm trong kỳ	50 325 000				50 325 000
4. Cuối kỳ	22 081 391 646	19 346 286 906	8 255 764 069	1 143 816 882	50 827 259 503
III – Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	13 923 079 896	15 874 347 712	14 076 646 587	955 358 102	44 829 432 297
2. Cuối kỳ	13 774 841 772	16 585 134 338	17 343 851 350	888 525 483	48 592 352 943



10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ					737 803 229	737 803 229
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý nhượng bán						
Số dư cuối kỳ					737 803 229	737 803 229
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ					719 421 700	719 421 700
- Khấu hao trong kỳ					6 013 014	6 013 014
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ					725 434 714	725 434 714
III - Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ					18 381 529	18 381 529
- Tại ngày cuối kỳ					12 368 515	12 368 515

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- XN Xây lắp Cơ Khí	152 520 826	
- XN Lương Thực Thực Phẩm	183 421 216	
- XN Bao bì và Thủ công Mỹ nghệ	115 000 000	
Cộng	450 942 042	

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

15. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay bằng VND		
- Ngân hàng Công Thương VN - CN Long An	23 919 606 950	
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Long An	37 038 500 000	
- Ngân hàng Ngoại Thương VN - CN Long An	22 030 374 000	5 625 000 000
Cộng	82 988 480 950	5 625 000 000

b) Vay dài hạn

c) Các khoản nợ thuê tài chính

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

e) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải trả người bán ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cty TNHH MTV TMDV Vận chuyển Minh Anh	936 078 642	
- Cty CP TM & DV Đức Toàn	1 033 687 600	1 156 353 100
- Cty CP XNK và XD Thành Nam	994 242 800	617 780 000
- Phải trả cho các đối tượng khác	2 984 899 932	2 374 962 853
Cộng	5 948 908 974	4 149 095 953

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết các khoản phải trả người bán dài hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Thuế GTGT		336 017 800
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	816 251 882	1 005 632 045
- Thuế thu nhập cá nhân	153 277 431	58 706 758
- Thuế, tiền thuê đất		
Cộng	969 529 313	1 400 356 603

b) Phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	82 069 518	
- Thuế, tiền thuê đất		357 700
Cộng	82 069 518	357 700

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- CN Cty TNHH Hãng Kiểm toán AASC		80 000 000
- Trích trước chi phí xuất khẩu gạo		87 936 940
- Trích trước chi phí hỗ trợ tiếp thị, quảng cáo		46 310 176
Cộng		214 247 116

b) Dài hạn

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	372 735 353	324 629 983
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		5 000 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4 568 191 903	198 706 897
<i>Bao gồm:</i>		
+ C&S International Co., LTD	20 000 000	
+ Quỹ Bảo trợ xã hội thu người lao động	203 806 897	198 706 897
+ DNTN Hiệp Lực	4 344 385 006	
Cộng	4 940 927 256	528 336 880

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	2 637 089 741	1 946 015 876
Cộng	2 637 089 741	1 946 015 876

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	262 973 555	262 973 555
Tài sản TTN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản TTN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262 973 555	262 973 555

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : (Phụ lục 01)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	80 000 000 000	80 000 000 000
- Thặng dư vốn cổ phần	(76 363 636)	(76 363 636)
Tổng cộng	79 923 636 364	79 923 636 364

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8 000 000	8 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	8 000 000	8 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8 000 000	8 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	8 000 000	8 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

đ) Cổ tức

e) Các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	24 109 595 702	22 162 863 702
Cộng các quỹ	24 109 595 702	22 162 863 702

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. *Chênh lệch đánh giá lại tài sản*

27. *Chênh lệch tỷ giá*

28. *Nguồn kinh phí*

29. *Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán*

30. *Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình*

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	118 106 904 327	101 685 268 125
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2 575 693 342	825 473 656
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	120 682 597 669	102 510 741 781

Đã loại trừ doanh thu nội bộ trong kỳ : **350 517 141 đồng)**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

3. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	108 724 612 448	90 564 018 352
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	554 049 124	465 142 859
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	(124 248 681)	237 398 001
Cộng	109 154 412 891	91 266 559 212

(Đã loại trừ doanh thu nội bộ trong kỳ : **350 517 141 đồng)**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6 618 512	1 255 643 351
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	103 915 324	386 005 599
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	110 533 836	1 641 648 950

5. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Lãi tiền vay	1 248 700 427	2 119 226 968
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16 586 317	6 297 550
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	1 265 286 744	2 125 524 518

ĐƠN THỦ
HÀNH
BỘ

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Tiền thuế được giảm		
- Các khoản khác	6 710 606	2 207 304 143
Cộng	6 710 606	2 207 304 143

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	283 476 131	
- Các khoản khác		5 690 000
Cộng	283 476 131	5 690 000

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chỉ tiêu	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN, gồm :		
+ Chi phí dự phòng		3 762 051 750
+ Tiền lương nhân viên quản lý	(744 798 970)	685 707 203
+ BHXH	328 196 341	209 664 547
- Các khoản khác	1 975 448 829	1 920 550 217
Cộng	1 558 846 200	6 577 973 717

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chỉ tiêu	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng, gồm :		
+ Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	775 232 101	779 681 355
+ Cước vận chuyển	2 002 571 580	1 540 455 534
+ Chi phí khấu hao		
+ Cước bốc xếp, chọn lọc, đóng gói	684 175 678	
- Các khoản khác	906 636 004	1 194 202 489
Cộng	4 368 615 363	3 514 339 378

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	129 394 326 226	134 311 945 274
- Chi phí nhân công	7 394 102 238	7 568 668 606
- Chi phí khấu hao TSCĐ	843 726 776	1 278 571 610
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6 767 060 803	7 898 345 102
- Chi phí khác bằng tiền	1 248 576 520	1 380 465 544
Cộng	145 647 792 563	152 437 996 136

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	890 536 183	633 669 971

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chỉ tiêu	Quý II năm nay	Quý II năm trước
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Long An, ngày 09 tháng 07 năm 2016

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Ưương

Trần Thị Phương



Trần Thị Thanh Hương

Trần Thị Phương

Nguyễn Văn Kiệt

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 2 NĂM 2016

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL ti giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	(76.363.636)	20.786.008.183	-	-	-	18.363.226.592	-	119.072.871.139
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			11.954.210.316						11.954.210.316
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ							3.799.637.110		3.799.637.110
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này			(18.952.282.986)						(18.952.282.986)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(3.799.637.110)						(3.799.637.110)
+ Chia có từ năm 2014 bằng TM			(12.800.000.000)						(12.800.000.000)
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(55.200.000)						(55.200.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(1.828.572.000)						(1.828.572.000)
+ Quỹ khen thưởng BĐH			(468.873.876)						(468.873.876)
+ Giám khác									
Số dư cuối năm trước	80.000.000.000	(76.363.636)	13.787.935.513	-	-	-	22.162.863.702	-	115.874.435.579
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	(76.363.636)	13.787.935.513				22.162.863.702		115.874.435.579
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			2.522.182.764						2.522.182.764
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ									
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong kỳ này			(13.800.000)						(13.800.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển									
+ Trích quỹ dự phòng tài chính									
+ Có tức phải trả cổ đông năm 2014									
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(13.800.000)						(13.800.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi									
+ Quỹ khen thưởng BĐH									
+ Giám khác									
Số dư cuối quý I đầu quý II	80.000.000.000	(76.363.636)	16.296.318.277	-	-	-	22.162.863.702	-	118.382.818.343
- Tăng vốn kỳ này									
- Lãi trong kỳ này			3.278.668.599						3.278.668.599
- Tăng do nhận vốn góp cổ đông									
- Tăng do trích quỹ							1.946.732.000		1.946.732.000
- Tăng do đánh giá ngoại tệ cuối năm									
- Tăng khác			206.079.992						206.079.992
- Giảm vốn trong kỳ này			(11.599.301.000)						(11.599.301.000)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển			(1.946.732.000)						(1.946.732.000)
+ Có tức phải trả cổ đông năm 2015			(8.480.000.000)						(8.480.000.000)
+ Chi tiền thù lao HĐQT			(13.800.000)						(13.800.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi			(1.158.769.000)						(1.158.769.000)
+ Quỹ khen thưởng BĐH									
+ Giám khác									
Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	(76.363.636)	8.181.765.868	-	-	-	24.109.595.702	-	112.214.997.934